

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 12 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Hồng Ân.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 393/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần T, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Trương H, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2020 và các văn bản kèm theo bà Trần T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1994, bà và ông Trương H thành hôn và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống thì giữa bà và ông H thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, phát sinh nhiều mâu thuẫn trong lối sống, bất đồng quan điểm, mặc dù hai bên gia đình đã hàn gắn nhiều lần

nhưng không mang lại kết quả. Bà xác định là không còn tình cảm dành cho ông H. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nên bà không thể đoàn tụ gia đình với ông H. Nay bà yêu cầu Tòa án xét xử cho bà ly hôn với ông Trương H.

Về con chung: Có ba người con chung tên Trương D, sinh năm 1994, Trương K, sinh năm 1997. Hiện nay Trương D và Trương K đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết. Riêng Trương M, sinh ngày 08/9/2012 khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng Trương M, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trương H đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập xét xử nhiều lần nhưng vẫn không tham gia tố tụng.

Do công việc làm ăn xa nên việc đi lại khó khăn, bà Trần T xin vắng mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm và không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông H đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng ông H không cung cấp chứng cứ gì, ông H vắng mặt không có lý do. Nay căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

Bà T xin vắng mặt tham gia phiên tòa. Nay căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Vào năm 1994, bà T và ông H chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay dẫn không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bà Trần T xác định không còn tình cảm dành cho ông H và bà T cương quyết ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của bà Trần T và ông Trương H không thể tiếp tục duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Hôn nhân giữa bà Trần T và ông Trương H đã và đang trong tình trạng trầm trọng. Ông H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, thể hiện ông H không mong muốn hàn gắn đoàn tụ gia đình. Do hôn nhân đã vi phạm quy định về điều kiện kết hôn theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên bà Trần T và ông Trương H không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trương D, sinh năm 1994 và Trương K, sinh năm 1997. Hiện nay Trương D, Trương K đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Riêng Trương M, sinh ngày 08/9/2012 bà T yêu cầu được nuôi dưỡng Trương M, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, mặc khác cháu Trương M có nguyện vọng sống chung cùng với bà T nên chấp nhận yêu cầu của bà T là phù hợp, bà T không yêu cầu ông Trương H cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần T phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 14, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần T và ông Trương H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao Trương M, sinh ngày 08/9/2012 cho bà Trần T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện bà Trần T không yêu cầu ông Trương H cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trương H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, khbà ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần T phải chịu 300.000 đồng. Bà Trần T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0012017 ngày 05/10/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Ngọc Trọng